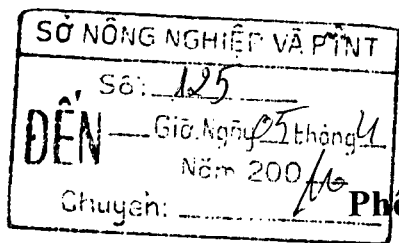


**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1548/QĐ-UBND**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **02** tháng **4** năm **2016**



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Thành phố, chương trình công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 241/TTr-SNN ngày 03 tháng 02 năm 2016 về phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 theo nội dung chương trình đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện và các tổ chức kinh tế, cá nhân liên quan triển khai chương trình được phê duyệt, đảm bảo các mục tiêu phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ NN và PTNT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng CNN, ĐTMT, ĐT, VX, TCTMDV, THKH;
- Lưu: VT, (CNN-M) MH 48

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Liêm

Số? :- ATmg, CAC
- PHATC, QUCENLTS, LP
- @@cl@NNLTS

05.4.16,
Tien

Duyệt

- Gias QUCENLTS

tr bhoi 5.4.16
epal

CHƯƠNG TRÌNH

Phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

1. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá cảnh

Qua 5 năm thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá cảnh của Thành phố đạt được như sau:

- Số lượng cơ sở sản xuất cá cảnh năm 2015 đạt: 286 cơ sở, tăng không đáng kể so với năm 2010 là 283 cơ sở. Khu vực sản xuất cá cảnh tập trung ở các huyện ngoại thành như Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức và một số quận như Quận 8, 9, 12, quận Gò Vấp và quận Bình Tân.

- Số lượng cửa hàng kinh doanh cá cảnh năm 2015 đạt: 278 cửa hàng, tăng 6% so với năm 2010 là 263 cửa hàng. Hiện nay, các cửa hàng mua bán cá cảnh phân bố ở khắp các quận, huyện trên địa bàn Thành phố, trong đó phải kể đến 02 khu vực ở đường Lư Xuân Tín (Quận 5) và đường Nguyễn Thông (Quận 3) khá nổi tiếng về kinh doanh sỉ và lẻ nhiều loại cá cảnh và các trang thiết bị phục vụ cho người nuôi.

- Sản lượng cá cảnh sản xuất ước năm 2015 đạt được 120 triệu con, tăng 100% so với năm 2010 là 60 triệu con; giá trị sản xuất đạt 534,5 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so năm 2010 (268 tỷ đồng); đối tượng sản xuất chủ yếu vẫn là cá bảy màu, hòa lan, hồng kim, mô ly, bình tích, đĩa, xiêm, la hán, ông tiên, chép, vàng, sặc, phượng hoàng, tứ vân, mũi đỏ,... trong đó nhóm cá đẻ con (moly, bình tích, trân châu, hồng kim, hòa lan, bảy màu) chiếm tỷ lệ 56%, nhóm cá đẻ trứng (neon, sọc ngựa, tứ vân, xiêm, chuột...) chiếm tỷ lệ 43%, cá giá trị cao (cá đĩa) chiếm tỷ lệ 1%.

- Sản lượng cá cảnh xuất khẩu ước năm 2015 đạt 13 triệu con với giá trị kim ngạch ước đạt 12 triệu USD, tăng 100% về giá trị so với năm 2010: 7,5 triệu con với kim ngạch đạt 6 triệu USD, trong đó các đối tượng chủ lực bao gồm: cá neon đạt 2,8 triệu con; moly, bình tích, trân châu đạt 2,4 triệu con; bảy màu đạt 0,8 triệu con; cá xiêm đạt 0,18 triệu con; cá đĩa đạt 0,1 triệu con.

- Chủng loại cá cảnh nước ngọt xuất khẩu hơn 70 loài khác nhau (không tăng so với năm 2010), trong đó 50 loài nuôi sinh sản nhân tạo và 20 loài khai thác tự nhiên thuần dưỡng làm cảnh. Những loài có tỉ lệ xuất khẩu cao hàng năm là cá đĩa, neon, bảy màu, mô ly, hòa lan, phượng hoàng, chạch rắn, lòng tong, bướm bầu, thủy tinh còn lại là cá xiêm, sặc, ông tiên, tai tượng... Nhóm sinh vật biển làm cảnh chỉ chiếm 1% tỉ trọng xuất khẩu (nhưng có giá trị cao so với nhóm cá nước ngọt) và có xu hướng giảm dần do nguồn lợi biển ngày càng suy giảm, tập trung một số loài thường thấy như cá khoang cổ, mao tiên, nàng đào, hải quỳ, san hô mềm, sao biển, ốc biển,...

- Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có trên 10 công ty và trại cá cảnh tham gia xuất khẩu thường xuyên, trong đó Công ty Cổ phần Sài Gòn Cá Kiểng (huyện Củ Chi) là đơn vị xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất trong hơn 10 năm qua. Thị trường xuất khẩu của cá cảnh Việt Nam rất đa dạng, phong phú với 47 quốc gia (tăng 29 quốc gia so với năm 2010) trong đó thị trường châu Âu chiếm 60 - 70 %, thị trường Châu Mỹ, Châu Á và Nam Phi chiếm 30 - 40%.

+ Thị trường Châu Âu: Tập trung một số nước như CHLB Đức, Cộng hòa Czech, Anh, Thụy điển, Đan Mạch, Pháp, Ý, Thụy Sĩ...

+ Thị trường Châu Mỹ như: Mỹ, Canada, Braxin

+ Thị trường Châu Á như: Singapore, Mã Lai, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan và một số nước Trung Đông.

2. Kết quả quản lý an toàn dịch bệnh và xây dựng mô hình GMPs trên cá cảnh

a) Kết quả giám sát dịch bệnh cá chép cảnh phục vụ xuất khẩu

Chi cục Thú y triển khai thực hiện Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá chép cảnh phục vụ xuất khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015 nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu cá chép vào thị trường Mỹ và Châu Âu.

Chi cục Thú y đã thực hiện 05 đợt lấy mẫu giám sát vi rút mùa xuân (SVC) và bệnh Koi Herpes vi rút (KHV) tại 04 cơ sở cá cảnh và 03 điểm bên ngoài để giám sát tình hình dịch bệnh trên địa bàn Thành phố.

Kết quả giám sát đến nay có 04 cơ sở cá cảnh được Cục Thú y công nhận an toàn bệnh vi rút mùa xuân (SVC) trên đàn cá chép tại cơ sở. Ngoài ra, có 02 cơ sở (trong số 04 cơ sở này) đang được Chi cục hướng dẫn xây dựng cơ sở cá cảnh an toàn bệnh Koi Herpes vi rút (KHV) để tạo điều kiện xuất khẩu cá chép vào thị trường Châu Âu.

b) Kết quả xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs)

Từ năm 2012 - 2015, Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản triển khai “mô hình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” cho 16 cơ sở sản xuất, kinh doanh cá cảnh. Đến nay, các cơ sở tham gia mô hình đều đáp ứng được yêu cầu kiểm soát các mối nguy trong quản lý sản xuất, an toàn dịch bệnh, giảm thiểu tác động đến môi trường, tiến tới nâng cao trình độ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh có chất lượng. Đây là những cơ sở chuyên sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu cá cảnh của Thành phố, bên cạnh đó họ còn có nhiều cơ sở vệ tinh để cung cấp nhiều chủng loại cá cảnh cho thị trường xuất khẩu.

Bước đầu, kết quả mang lại khi các công ty, trại sản xuất cá cảnh tham gia chương trình rất tốt, mức lợi nhuận tăng lên rõ rệt tính trên đơn vị khu vực đăng ký tham gia mô hình do sử dụng hiệu quả ao, bể sản xuất, tăng sản lượng, tăng hiệu quả, năng suất lao động. Các hệ thống cấp nước, thoát nước, lọc nước phát huy tối đa hiệu quả trong sản xuất; dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn, giảm tỷ lệ chết hao hụt so với trước khi tham gia chương trình, trung bình từ 25% xuống 15% trong sản xuất, trữ dưỡng giảm còn 1 - 2%.

Việc áp dụng quy trình GMPs đã giúp quản lý và kiểm soát tốt rủi ro trong quá trình sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh; áp dụng khoa học kỹ thuật, quản lý vào sản xuất nhằm tạo sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng cao về kiểu hình, màu sắc, tỷ lệ sống, đa dạng hóa sản phẩm. Từ đó đưa đến lợi nhuận tối ưu cho người sản xuất, có sức cạnh tranh tham gia vào thị trường thế giới thông qua việc mở rộng thị trường xuất khẩu.

3. Kết quả nghiên cứu khai thác, thuần dưỡng và sinh sản nhân tạo một số loài cá tự nhiên làm cảnh

a) Về nghiên cứu các đề tài cá cảnh của Viện, Trường và Trung tâm bước đầu đạt được một số kết quả sau:

- Đề tài Nghiên cứu sinh sản cá neon Việt Nam (*Tanichthys micagemmae* Freyhof & Herder, 2001) và bước đầu nghiên cứu sinh học sinh sản cá thủy tinh (*Kryptopterus bicirrhis* Valenciennes, 1840) do Trung tâm Khuyến Nông Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Kết quả thực hiện đề tài đến năm 2015 như sau:

+ Đã xác định được kỹ thuật thuần dưỡng cá neon Việt Nam và cá thủy tinh khai thác từ tự nhiên làm cảnh.

+ Bước đầu đã sinh sản bán nhân tạo thành công trong điều kiện nuôi tại Thành phố Hồ Chí Minh loài cá neon Việt Nam được khai thác tại các vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đề tài Nghiên cứu ứng dụng quy trình sản xuất giống cá bả chủ (*Pterapogon Kauderni Koumans, 1933*) tại Việt Nam do Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II thực hiện). Hiện nay đề tài đang được triển khai, các quy trình sản xuất giống đang trong quá trình hoàn thiện.

- Đề tài Nghiên cứu chuyển gen tạo cá cảnh phát sáng huỳnh quang do Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện từ năm 2013 đến nay và đạt được những kết quả như sau:

+ Đã thuần hóa và cho sinh sản nhân tạo thành công cá sóc và cá thần tiên mất đốm trong phòng thí nghiệm.

+ Nghiên cứu thành công kỹ thuật tạo gen phát sáng huỳnh quang và chuyển gen vào phôi cá sóc và cá thần tiên.

+ Đến nay, đã thành công trong tạo cá sóc phát sáng màu lục lam và màu đỏ đến thế hệ F_2 ; cá thần tiên phát sáng màu đỏ đến thế hệ F_0 . Đây là tiền đề để phát triển dòng cá cảnh phát sáng huỳnh quang thương mại trong thời gian tới.

b) Về hoạt động sản xuất, lai tạo giống loài cá cảnh mới tại các Cơ sở

Trong nhiều năm qua, các cơ sở sản xuất giống cá cảnh trên địa bàn Thành phố đã chủ động nhập khẩu một số giống loài cá cảnh nước ngọt mới lạ về màu sắc và hình dáng để thử nghiệm trong sinh sản nhân tạo. Đến nay, trên thị trường đã có nhiều loài cá cảnh mới được sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu như: cá chép Nhật đuôi dài, cá chép Koi rất đa dạng về màu sắc, cá bảy màu xanh lu-mi-nơ, cá xiêm thân to, cá xiêm vây bơi to với nhiều màu sắc, cá vàng ping-pong, cá đĩa trắng đỏ, cá đĩa albino với nhiều màu sắc đẹp, cá phượng hoàng lùn, cá ông tiên xanh, tất cả đều có nguồn gốc nhập khẩu từ Nhật bản, Thái lan, Đài Loan,...

4. Kết quả về xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm cá cảnh

Từ năm 2013 - 2015, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho các cơ sở cá cảnh trên địa bàn Thành phố tham gia 03 đợt Hội chợ - Triển lãm giống nông nghiệp và cá cảnh lần thứ I, II và III tại Thành phố Hồ Chí Minh. Triển lãm thu hút sự tham gia của nhiều cơ sở sản xuất, nông hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã trên địa bàn Thành phố. Ngoài ra, Trung tâm còn tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực cá cảnh tham gia gần 35 sự kiện Hội chợ, Triển lãm khác trong và ngoài Thành phố.

Năm 2011, Trung tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Cá Kiểng tham gia Hội chợ - triển lãm quốc tế cá kiểng lần III (tại Singapore) và đã hỗ trợ cho đơn vị một phần chi phí thuê gian hàng. Năm 2013, Trung tâm đã tạo điều kiện phổ biến thông tin về triển lãm và thiết kế ấn phẩm quảng bá song ngữ cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Cá Kiểng tham gia triển lãm tại Hội chợ cá và sinh vật cảnh Aquarama Singapore và đã đạt được một số kết quả tích cực.

Trung tâm hỗ trợ thiết kế logo, bao bì, đăng ký nhãn hiệu cho 14 đơn vị cá cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết kế và bàn giao 10 ấn phẩm cá cảnh quảng bá sản phẩm nông nghiệp.

Trong Chương trình “Mỗi nhà nông một website”, Trung tâm đã hỗ trợ cho 8 đơn vị cá cảnh, nâng cấp lại giao diện các trang web đã góp phần tăng cường hiệu quả giao dịch trên mạng của các đơn vị, tiết kiệm chi phí marketing truyền thống, cung cấp được đầy đủ thông tin cho khách hàng một cách nhanh chóng, tiện lợi. Thực hiện tái bản 2 lần “Cẩm nang địa chỉ đồ cá cảnh trên địa bàn Thành phố” các năm 2012, 2015 với số lượng 2.000 quyển/lần, cung cấp thông tin địa chỉ của 200 hộ sản xuất và cửa hàng kinh doanh cá cảnh tại các quận, huyện Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè và cửa hàng kinh doanh tại các Quận 5, Quận 6, Quận 10... trên địa bàn Thành phố nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho các cá nhân, đơn vị sản xuất, kinh doanh có cơ hội tìm kiếm, trao đổi thông tin và mua bán một cách dễ dàng.

Ngoài ra, Trung tâm còn phối hợp với Hãng phim Cửu Long và Đài truyền hình TPHCM – HTV9 phát sóng các chương trình nông dân hội nhập nhằm giới thiệu các chủ trương chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, các hoạt động nổi bật thành công của ngành nông nghiệp Thành phố, trong đó giới thiệu “Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2011 - 2015”

5. Kết quả hoạt động khuyến nông về phát triển cá cảnh

Từ năm 2011 - 2015, Trung tâm Khuyến nông tổ chức thực hiện một số hoạt động khuyến nông chính về phát triển cá cảnh tại Thành phố như sau:

- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá cảnh cho nông dân: 45 lớp
- Tổ chức tham quan, học tập tại các mô hình nuôi cá cảnh hiệu quả trên địa bàn Thành phố: 10 chuyến
- Tổ chức hội thảo về các giải pháp để phát triển cá cảnh: 14 cuộc
- Mô hình nuôi cá cảnh trình diễn: 44 mô hình với 92 hộ tham gia
- Đào tạo nghề: Trung tâm phối hợp cùng Trường Trung học Kỹ thuật nông nghiệp Thành phố biên soạn tài liệu giảng dạy phục vụ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên về nuôi cá cảnh

6. Kết quả hoạt động phát triển kinh tế tập thể và hỗ trợ vốn vay trong sản xuất cá cảnh

a) Hoạt động phát triển kinh tế tập thể

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 03 hợp tác xã cá cảnh và có 04 tổ hợp tác cá cảnh (danh sách đính kèm) trong đó giai đoạn 2011 - 2015, Chi cục Phát triển nông thôn đã hỗ trợ thành lập mới 02 Hợp tác xã cá cảnh là Hợp tác xã Sinh vật cảnh Sài Gòn (xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi) và Hợp tác xã Nông nghiệp Ngày mới (xã Tân Nhật, huyện Bình Chánh).

Năm 2015, Chi cục Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện liên quan thực hiện đánh giá phân loại tình hình hoạt động của 03 hợp tác xã cá cảnh với kết quả như sau:

- Có hiệu quả: 01 (Hợp tác xã Sinh vật cảnh Sài Gòn).

- Chưa hiệu quả: 02 (Hợp tác xã Nông nghiệp Ngày Mới, Hợp tác xã Hà Quang).

Số lượng tổ hợp tác cá cảnh còn ít, chất lượng hoạt động của các tổ hợp tác này chưa cao, hoạt động của tổ hợp tác vẫn tập trung vào việc trao đổi kinh nghiệm sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu cung ứng các sản phẩm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho các thành viên. Việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ của các tổ hợp tác cá cảnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa gắn liền với hợp đồng kinh tế giữa các bên liên quan.

b) Kết quả hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể trong sản xuất cá cảnh

- Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập hợp tác xã cá cảnh cho các hộ sản xuất cá cảnh. Hỗ trợ thủ tục pháp lý thành lập mới 02 hợp tác xã và bước đầu hỗ trợ hoạt động cho 60 hộ sản xuất cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

- Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các hợp tác xã cá cảnh thành lập mới theo Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật hợp tác xã. Tổng số kinh phí hỗ trợ là 100 triệu đồng.

- Hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực cho các hợp tác xã cá cảnh: Đã hỗ trợ hợp tác xã Hà Quang và hợp tác xã Sinh vật cảnh Sài Gòn với 05 lượt cán bộ, tổng kinh phí hỗ trợ là 55,2 triệu đồng.

c) Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trong lĩnh vực cá cảnh

Để hỗ trợ hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ viên tổ hợp tác vay vốn với lãi suất ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo chủ trương chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm của hợp tác xã, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013. Đến nay đã có 07 hộ dân sản xuất cá cảnh được hỗ trợ, với vốn đầu tư là 1.693 triệu đồng, vốn vay được hỗ trợ lãi suất là 1.160 triệu đồng, bình quân 165,7 triệu đồng/hộ, mức hỗ trợ là 80% lãi suất vay.

7. Nhận xét, đánh giá

a) Kết quả đạt được

- Chương trình mục tiêu phát triển cá cảnh của Thành phố tiếp tục phát huy thế mạnh về sản xuất nông nghiệp đô thị, sản lượng cá cảnh sản xuất và xuất khẩu tăng đều qua các năm (sản lượng sản xuất tăng 66% so với năm 2010, sản lượng xuất khẩu tăng 100% so với năm 2010) góp phần từng bước xác định được sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh/thành duy nhất trên cả nước có 04 cơ sở cá cảnh được công nhận an toàn dịch bệnh virus mùa xuân (SVC). Toàn bộ các cơ sở trên đều được Cơ quan Kiểm dịch động thực vật Mỹ (APHIS) công nhận đạt điều kiện xuất khẩu cá cảnh vào thị trường Mỹ. Qua việc thực hiện chương trình giám sát dịch bệnh trên cá cảnh, người sản xuất đã nắm bắt được các yêu cầu của thị trường xuất khẩu đặc biệt liên quan đến an toàn dịch bệnh, một số cơ sở từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn chỉnh đáp ứng các yêu cầu về an toàn sinh học;

- Các cơ sở sản xuất cá cảnh tham gia xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh đều đáp ứng được yêu cầu kiểm soát các mối nguy trong quản lý sản xuất, an toàn dịch bệnh, giảm thiểu tác động đến môi trường, tiến tới nâng cao trình độ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh. Từ đó tạo ra sản phẩm cá cảnh có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng cạnh tranh với thị trường quốc tế, tạo thương hiệu vững mạnh cho cá cảnh Việt Nam;

- Hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại trong lĩnh vực cá cảnh đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh cá cảnh trên địa bàn Thành phố, kết nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng giúp phát triển sản xuất cá cảnh. Từ đó tạo động lực cho người sản xuất đầu tư giống mới, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm;

- Bước đầu đã đạt được những kết quả nghiên cứu trong sinh sản nhân tạo và nhân giống cá cảnh, đây là tiền đề để đẩy mạnh xuất khẩu một số dòng cá cảnh mới của Việt Nam;

- Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố được ban hành là một giải pháp đột phá trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố, được người dân, doanh nghiệp đồng tình cao, thể hiện qua việc đăng ký thực hiện chính sách.

b) Tồn tại, hạn chế

- Nghề sản xuất cá cảnh chủ yếu với quy mô nhỏ, lẻ, manh mún. Hầu hết các trại nuôi cá cảnh chưa có sự đầu tư đúng mức và phù hợp về cơ sở hạ tầng.

- Thực hành sản xuất mang tính truyền thống, quy trình sản xuất chủ yếu dựa theo kinh nghiệm mà không tuân thủ theo quy trình chuẩn nên vấn đề vệ sinh, tiêu độc khử trùng, đảm bảo an toàn dịch bệnh và an ninh sinh học chưa được quan tâm. Vì vậy phần lớn các cơ sở đều không đáp ứng các quy định theo yêu cầu của thị trường nước ngoài khi tham gia xuất khẩu.

- Bộ tiêu chí GMPs (Thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh) được áp dụng tại các cơ sở sản xuất cá cảnh và mang tính khuyến khích là chủ yếu. Tuy nhiên, để áp dụng theo các yêu cầu đưa ra, các cơ sở cần phải có kinh phí đầu tư, sửa chữa, xây dựng các hạng mục theo tiêu chí nhằm đáp ứng tốt các điều kiện về an toàn dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường... Đồng thời, bộ tiêu chí còn khá mới mẻ, nhiều trại cá cảnh cảm thấy chưa cần thiết khi họ vẫn hoạt động bình thường;

- Hoạt động xúc tiến thương mại trong lĩnh vực cá cảnh chưa thật sự đủ mạnh để đẩy mạnh phát triển kết nối vùng miền và địa phương;

- Sản xuất cá cảnh đã có sự chuyển biến đáng kể, quy mô sản xuất đã được nâng cấp nhưng phần lớn còn nhỏ lẻ, quy mô gia đình nên không đáp ứng được các đơn hàng có số lượng lớn, chất lượng đồng đều. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại một số khu vực trong Thành phố cũng ảnh hưởng xấu đến sự phát triển cá cảnh;

- Các nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực cá cảnh như: quy trình chọn giống, sản xuất giống, lai tạo giống mới, chế độ dinh dưỡng... nhằm phục vụ sản xuất vẫn còn hạn chế;

- Tổ chức sản xuất cá cảnh chưa có sự liên kết chặt chẽ, đặc biệt là vai trò của các Hội, Chi hội cá cảnh còn nhiều hạn chế, hội viên phân tán và sau đó bị giải tán, chưa phát huy sức mạnh thực sự của các nghệ nhân có tâm huyết. Số lượng tổ hợp tác và hợp tác xã cá cảnh còn ít và hoạt động chưa hiệu quả. Số hộ nuôi cá cảnh được tiếp cận Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố còn ít;

- So với nhiều nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia... thì xuất khẩu cá cảnh của Việt Nam còn khá khiêm tốn.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Ngày nay, với sự tiến bộ khoa học kỹ thuật và hỗ trợ nông nghiệp, các nước trong khu vực (Thái Lan, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc...) đã và đang cạnh tranh mạnh mẽ với Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung, trong đó, cá cảnh là đối tượng cạnh tranh khá mạnh. Để giữ vững, ổn định và phát triển ngành cá cảnh Thành phố, chúng ta cần tiếp tục từng bước nghiên cứu và áp dụng các thành công của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh. Các chương trình giám sát dịch bệnh nên tiếp tục triển khai đối với các đối tượng hiện đang giám sát (SVC, KHV), theo dõi sát tình hình dịch bệnh cá cảnh trên thế giới (thông qua tổ chức OIE...) nhằm đưa vào các đối tượng cá cảnh giám sát mà quốc tế yêu cầu. Đồng thời khuyến khích các cơ sở có quy mô lớn, trực tiếp xuất khẩu tự nguyện tham gia giám sát dịch bệnh. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, ương nuôi cá cảnh trên địa bàn tham gia xây dựng GMPs cá cảnh nhằm từng bước tạo ra một hệ thống cơ sở sản xuất cá cảnh đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và quy mô. Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các giống loài mới, thuần dưỡng các loài cá tự nhiên có khả năng làm cảnh nhằm đa dạng hóa sản phẩm. Mở rộng xúc tiến thương mại hơn nữa nhằm quảng bá sản phẩm cá cảnh chất lượng cao của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Từ cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Chương trình phát triển cá cảnh Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 nhận thấy là rất cần thiết.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 4896/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt “Đề án phát triển sinh vật cảnh trên địa bàn Thành phố từ nay đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 6 tháng 9 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGap);

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/ QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho Hợp tác xã nông nghiệp – dịch vụ mới thành lập trên địa bàn thành phố giai đoạn 2015 – 2020;

Căn cứ thực trạng sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Mục tiêu chung

Phát triển nghề nuôi cá cảnh bền vững theo hướng nâng cao sản lượng và giá trị sản phẩm; tập trung cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, đủ điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp tục phát huy thế mạnh của cá cảnh là sản phẩm nông nghiệp đô thị của Thành phố.

2. Mục tiêu cụ thể

- Duy trì, mở rộng phát triển mạnh sản xuất cá cảnh ở các khu vực có khả năng tập trung cao tại các huyện như Củ Chi, Bình Chánh và Hóc Môn và các quận nội thành, quận ven như Quận 8, Quận 12, Quận 9, quận Gò Vấp và quận Thủ Đức.

- Đến năm 2020: Sản lượng sản xuất cá cảnh đạt: 150 - 180 triệu con, xuất khẩu đạt: 40 - 50 triệu con, kim ngạch xuất khẩu đạt: 40 - 50 triệu USD.

- 100% cơ sở xuất khẩu cá cảnh tham gia Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh của Thành phố đủ điều kiện xuất khẩu vào thị trường hiện có và mở rộng sang các thị trường khác.

3. Các giải pháp chủ yếu

a) Giải pháp duy trì, phát triển khu vực sản xuất, kinh doanh cá cảnh

- Đối với huyện Củ Chi: Ngoài làng nghề cá cảnh Trung An - Phú Hòa Đông đã có chủ trương chung của Thành phố, huyện Củ Chi cần duy trì và bố trí các khu vực ven hệ thống kênh Đông (như xã Phước Hiệp, Thái Mỹ, Tân Thông Hội...) rất thuận lợi cho việc cấp nước sạch sản xuất, ương, nuôi cá cảnh.

- Đối với huyện Bình Chánh: Ủy ban nhân dân huyện cần duy trì và bố trí một số vùng thuộc các xã như: Bình Lợi, Hưng Long, Phong Phú, Tân Nhựt để phát triển sản xuất cá cảnh, đồng thời xử lý nguồn nước bị ô nhiễm do các khu công nghiệp thải ra ở các khu vực này.

- Đối với các quận, huyện khác: Tiếp tục duy trì và mở rộng phát triển ổn định kết hợp du lịch sinh thái các cơ sở hiện hữu sản xuất cá cảnh trong hồ kiếng và hồ xi măng đối với các huyện: Hóc Môn và Thủ Đức; các Quận: 8, 9, 12, Gò Vấp và Bình Tân.

- Tiếp tục duy trì, chỉnh trang lại các cửa hàng, điểm kinh doanh và chợ cá cảnh truyền thống bán sỉ, bán lẻ ở các quận nội thành như Quận 5 (đường Lưu Xuân Tín), Quận 3 (đường Nguyễn Thông và Lý Chính Thắng), các Quận còn lại và mở rộng thêm các chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh mới kết hợp với du lịch.

- Các dự án sản xuất cá cảnh phải được xem xét và có kế hoạch phát triển dài hạn với giám sát chặt chẽ, tránh tình trạng phát triển tràn lan nhưng kém hiệu quả do không giải quyết được vấn đề đầu ra cũng như các vấn đề tác động đến môi trường khi triển khai các dự án.

b) Giải pháp về giống và khoa học kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu sinh sản nhân tạo, chọn lọc, thuần chủng một số loài cá tự nhiên bản địa dùng làm cảnh và cá cảnh ngoại nhập có giá trị cao được thị trường ưa chuộng. Đồng thời nhập nội một số giống cá cảnh mới dùng làm bố mẹ sinh sản cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu; tập trung nghiên cứu lai tạo và sản xuất một số giống loài mới nhằm đáp ứng thị trường xuất khẩu.

- Phát triển và nâng cao hoạt động về nghiên cứu lai tạo cá cảnh trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao tại huyện Củ Chi, Trung tâm Công nghệ Sinh học và chuyên giao kịp thời những kết quả này đến cơ sở sản xuất.

- Các cơ quan, đơn vị chuyên ngành thủy sản cần có nhân lực giỏi về phòng và trị bệnh cho cá cảnh để hỗ trợ các cơ sở sản xuất cá cảnh về kỹ thuật nuôi trồng, phòng dịch bệnh cá cảnh khi có nhu cầu.

- Tăng cường quản lý nhà nước và hướng dẫn các cơ sở sản xuất bảo đảm quy trình sản xuất, kinh doanh cá cảnh thực hành quản lý tốt nhằm bảo đảm an toàn dịch, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cá cảnh phát triển bền vững. Xây dựng vùng cơ sở giám sát dịch bệnh cá cảnh đảm bảo yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Châu Âu và thị trường khác.

- Ưu tiên thực hiện các nghiên cứu về bảo tồn giống cá cảnh bản địa quý hiếm, giống cây thủy sinh đặc trưng và có giá trị kinh tế cao của Việt Nam để nhân giống và phát triển thành sản phẩm nổi bật, chủ lực phục vụ ngành Sinh vật cảnh nói chung và ngành cá cảnh nói riêng góp phần tạo ra thương hiệu cá cảnh Việt Nam.

- Nghiên cứu chế biến các loại thức ăn đặc hữu cho từng loại cá cảnh.

- Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học phòng và trị bệnh cho cá cảnh.

- Liên kết hợp tác chặt chẽ với các Viện, Trường cũng như các tổ chức trong và ngoài nước để ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào trong công tác chọn và lai tạo giống.

c) Giải pháp Xúc tiến Thương mại và tiêu thụ sản phẩm

- Lập trang thông tin điện tử về cá cảnh Thành phố để quảng bá, giới thiệu danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh để khách hàng trong và ngoài nước thuận tiện trong giao dịch mua bán và hướng đến việc thanh toán trực tuyến nhằm giảm chi phí sản xuất, giảm chi phí giao dịch. Giới thiệu tiến bộ khoa học kỹ thuật về sản phẩm mới ra nước ngoài và ngược lại, cập nhật những giống, loài mới sinh sản nhân tạo thành công, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật giới thiệu đến người nuôi.

- Thành phố tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh tham gia một số hội chợ cá cảnh quốc tế ở Singapore, Cộng hòa Liên bang Đức và một số nước khác để học tập rút kinh nghiệm tiến tới tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xây dựng các Chương trình xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ cá cảnh.

- Xây dựng phiên chợ hay siêu thị nông nghiệp kết hợp với trung tâm giới thiệu, giao dịch, tư vấn về hoa, cây kiểng, cá cảnh; đồng thời kết hợp tổ chức hội thi cá cảnh đẹp và lai tạo giống mới, triển lãm cá cảnh tại các phiên chợ hoa, cây kiểng hàng năm vào dịp lễ, tết, v.v..

- Cùng cố, thành lập các tổ chức nghề nghiệp như Hội, Chi hội cá cảnh. Tập hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nghề nhân thành các tổ hợp tác, làng nghề, hợp tác xã cá cảnh trên các địa bàn trọng điểm để tổ chức sản xuất và tiêu thụ cá cảnh.

- Xây dựng chuyên trang về thương mại điện tử cá cảnh; cẩm nang hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm; định mức các yếu tố về kỹ thuật, kinh tế - xã hội trong sản xuất. Tổ chức tham quan học tập, nghiên cứu kỹ thuật nuôi và lai tạo cá cảnh ở một số nước trong khu vực (Thái Lan, Singapore, Trung Quốc).

d) Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Đẩy mạnh xây dựng mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ thông qua các tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, đầu mối xuất khẩu thông qua Hội, Hiệp hội.

- Về lâu dài, thực hiện liên kết với các tỉnh có lợi thế về đất, nguồn nước và kinh nghiệm như Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp. Sản xuất một số đối tượng nuôi trong ao đất như cá vàng, chép nhật, hồng kim, hắc kim, bạch kim, bảy màu,... Các cơ sở sản xuất tại Thành phố tập trung sản xuất con giống chất lượng cao cung cấp cho các tỉnh và sản xuất một số cá cảnh thương phẩm có giá trị cao.

- Xây dựng nhiều mô hình sản xuất cá cảnh hiệu quả và phù hợp với môi trường, an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các chương trình đào tạo ngành nghề nuôi cá cảnh ứng dụng công nghệ cao do các Trung tâm Dạy nghề Nông nghiệp Công nghệ cao trên cả nước thực hiện nhằm cập nhật, phổ biến các kỹ thuật mới, tiên tiến để đạt hiệu quả cao trong sản xuất và nuôi cá cảnh.

đ) Giải pháp về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển cá cảnh.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện Quy định về chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố nhằm thu hút ngày càng nhiều số lượng hộ sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực cá cảnh tham gia và được hưởng hỗ trợ kịp thời từ chính sách này.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại và tiêu thụ về cá cảnh.

V. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Xây dựng Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Châu Âu

- Mục tiêu: Tiếp tục duy trì 04 cơ sở cá cảnh xuất khẩu đã được công nhận là cơ sở an toàn bệnh virus mùa xuân (SVC). Triển khai giám sát để tiến tới công nhận cơ sở an toàn bệnh Koi herpes virus (KHV) cho 2 - 4 cơ sở cá cảnh.

- Nội dung thực hiện:
 - + Duy trì 04 điểm giám sát dịch bệnh vi rút mùa xuân (SVC), bệnh Koi Herpes vi rút (KHV): 30 mẫu/lần, 02 lần/năm.
 - + Thực hiện lấy mẫu giám sát dịch bệnh một số chủng loại cá cảnh khi có nhu cầu.
 - + Kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học.
 - + Mời đoàn châu Âu đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh.
 - + Báo cáo sơ kết, tổng kết chương trình.
- Tổng kinh phí thực hiện: 3.902.932.000 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 02 đính kèm).
- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí do ngân sách Thành phố cấp và đóng góp của các đơn vị trong hệ thống xuất khẩu cá cảnh liên quan.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020
- Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y.
- Đơn vị phối hợp: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm Khuyến nông, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan khác và các cơ sở cá cảnh trong hệ thống.

2. Xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs) và nâng cấp, phát triển các mô hình GMPs cá cảnh hiện có

- Mục tiêu: Xây dựng mới nhiều mô hình sản xuất cá cảnh đạt được quy phạm thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh, thân thiện với môi trường và an toàn dịch bệnh, nâng cao chất lượng cá cảnh nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Nội dung thực hiện:
 - + Mỗi năm xây dựng mới tối thiểu từ 4-5 mô hình cơ sở sản xuất cá cảnh đạt theo quy trình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh.
 - + Tổ chức, triển khai tập huấn, hướng dẫn các cơ sở sản xuất cá cảnh.
 - + Hỗ trợ mua vật tư, nguyên vật liệu sửa chữa, nâng cấp cơ sở sản xuất cá cảnh tham gia chương trình.
- Tổng kinh phí thực hiện: 1,5 tỷ đồng (kinh phí phân kỳ bình quân hàng năm là 300 triệu đồng tại phụ lục 03 đính kèm).
- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí do ngân sách Thành phố cấp.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020
- Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
- Đơn vị phối hợp: Chi cục Thú y, Trung tâm Khuyến nông, chính quyền địa phương, các đơn vị có liên quan khác và cơ sở sản xuất, ương nuôi, thuần dưỡng cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

3. Chương trình nghiên cứu lai tạo, nhập nội, khai thác thuần dưỡng một số loài cá tự nhiên làm cảnh và sinh sản nhân tạo cá cảnh phục vụ sản xuất, kinh doanh xuất khẩu

- Mục tiêu: Nhằm đa dạng hóa chủng loại cá cảnh và tạo ra nhiều giống cá cảnh mới đáp ứng cho thị trường trong và ngoài nước.

- Nội dung thực hiện: Đăng ký đề tài nghiên cứu sinh sản nhân tạo một số loài cá cảnh tự nhiên bản địa và cá ngoại nhập (trong Danh mục được phép sản xuất kinh doanh) đang được thị trường ưa chuộng, có giá trị kinh tế và có tiềm năng xuất khẩu.

- Tổng kinh phí thực hiện: 3 tỷ đồng (kinh phí 600 triệu đồng/đề tài thông qua Hội đồng Khoa học - Sở Khoa học và Công nghệ).

- Nguồn kinh phí: Đăng ký theo kế hoạch nghiên cứu khoa học hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị thực hiện: Các tổ chức, cá nhân như Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Trung tâm Công nghệ sinh học, Viện Nghiên cứu, Trường Đại học, ... có đủ năng lực nghiên cứu.

4. Dự án xây dựng chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh

- Mục tiêu: Xây dựng được 01 chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch của người dân và phục vụ phát triển cá cảnh.

- Nội dung thực hiện: Xây dựng chợ hoặc trung tâm giao dịch cá cảnh bao gồm mua bán, trao đổi các loài cá cảnh, cây thủy sinh, vật tư thiết bị, thức ăn, thuốc cho cá cảnh và tư vấn thiết kế hồ cá cảnh – hoa...

- Kinh phí và nguồn kinh phí: kinh phí đầu tư theo dự toán đề án từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, vốn vay và vốn tự có của tất cả các cá nhân, đơn vị có đủ năng lực tài chính.

- Đơn vị thực hiện dự án: Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA).

5. Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại cá cảnh Thành phố, đẩy mạnh xuất khẩu

- Mục tiêu: Tiếp tục mở rộng hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại trong lĩnh vực cá cảnh, tập trung phát triển xuất khẩu cá cảnh và tạo dựng thương hiệu cá cảnh Việt Nam tại các hội chợ quốc tế.

a) Nội dung thực hiện thứ nhất:

- Hỗ trợ cá nhân, đơn vị có nhu cầu tham gia gian hàng chung của Thành phố tại hội chợ trong và ngoài nước tại Singapore.

- Hỗ trợ nâng cấp khu kinh doanh cá cảnh hiện hữu gắn kết du lịch.

- Xây dựng trang thương mại điện tử cá cảnh nhằm tăng cường giao dịch trên mạng của các đơn vị.

- Hỗ trợ quảng bá các sản phẩm cá cảnh.
- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.
- Tổng kinh phí thực hiện: 6.463.607.785 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 04 đính kèm).
- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp theo dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị.
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC), Hội Sinh vật cảnh Thành phố, Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao,... Ủy ban nhân dân các quận – huyện liên quan và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

b) Nội dung thực hiện thứ hai:

- Hàng năm tổ chức Ngày hội cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm, lồng ghép bên trong sự kiện là các hình thức triển lãm, hội thi, đấu giá,... nhằm tôn vinh, quảng bá hình ảnh cá cảnh và thu hút sự quan tâm của giới truyền thông trong và ngoài nước, giúp xây dựng thương hiệu cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh hướng đến xuất khẩu và tạo thêm sức tiêu thụ trong nước.

- Hàng năm tổ chức tham dự và hỗ trợ đưa các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cá cảnh tham dự các sự kiện quốc tế (châu Âu) chuyên ngành về cá cảnh để mở rộng thị trường, tăng cơ hội giao thương quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí thực hiện: 26.251.930.000 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 05 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp theo dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC).

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Hội Sinh vật cảnh Thành phố, các Sở, ngành liên quan và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn Thành phố.

6. Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị

- Mục tiêu: Tập trung, tăng cường củng cố, phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác cá cảnh hoạt động ngày càng hiệu quả gắn với Kế hoạch Đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố, góp phần vào Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Thu hút ngày càng nhiều số lượng hộ sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực cá cảnh tham gia và được hưởng hỗ trợ từ chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị.

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, tập huấn phổ biến Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản có liên quan, vai trò và cách thức hoạt động của hợp tác xã, xây dựng mối liên kết giữa người dân sản xuất, hợp tác xã, các hội, hiệp hội và doanh nghiệp.

+ Tổ chức hội thảo trao đổi kinh nghiệm tổ chức hoạt động của các mô hình hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, cách thức tiếp cận các thị trường tiêu thụ cá cảnh, xây dựng mối liên kết giữa người dân sản xuất, hợp tác xã, các hội, hiệp hội và doanh nghiệp và vai trò của các thành phần bên trong hoạt động sản xuất cá cảnh.

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố và Xúc tiến Thương mại về cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020.

- Tổng kinh phí thực hiện: 375.000.000 đồng (phân kỳ kinh phí thực hiện tại phụ lục 06 đính kèm).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%.

- Thời gian thực hiện: từ năm 2016 - 2020.

- Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn

- Đơn vị phối hợp:

+ Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn; các Quận: 8, 9, 12, quận Gò Vấp, Thủ Đức và các quận - huyện có sản xuất kinh doanh cá cảnh.

+ Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục Thú y, Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trung tâm Khuyến nông,.....

+ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA)

+ Các doanh nghiệp, nông hộ, nông trại sản xuất kinh doanh cá cảnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 - 2020

2. Cơ quan đơn vị thực hiện

- Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục Thú y, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Trung tâm Công nghệ sinh học và Trung tâm Khuyến nông; Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA),....

- Các doanh nghiệp, nông hộ, nông trại sản xuất kinh doanh cá cảnh.

- Các Viện Nghiên cứu, Trường Đại học Nông Lâm,...

3. Cơ quan phối hợp

- Ủy ban nhân dân các huyện: Củ Chi, Bình Chánh và Hóc Môn; các Quận: 3, 5, 8, 9, 12, quận Gò Vấp, Thủ Đức và các quận - huyện khác có cơ sở sản xuất kinh doanh cá cảnh.

- Các Sở, ngành liên quan như: Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ,...

- Các Đoàn thể: Hội Nông dân và các đoàn thể liên quan.

4. Nhiệm vụ cụ thể

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố đề án quy hoạch bố trí cây trồng vật nuôi chủ lực đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, gắn với việc điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ triển khai các Chương trình, Đề án liên quan đến nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cá cảnh.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan, các quận - huyện có sản xuất kinh doanh cá cảnh đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hoặc điều chỉnh các cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, khuyến khích sản xuất kinh doanh cá cảnh trên địa bàn.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai các Đề án, Chương trình trọng điểm đã được phê duyệt theo Chương trình.

- Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tiến độ thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020.

b) Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Viện nghiên cứu, các trường Đại học Nông Lâm... tổ chức triển khai nghiên cứu khoa học kỹ thuật các vấn đề có liên quan đến sản xuất kinh doanh cá cảnh.

c) Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan rà soát, lập quy hoạch vùng sản xuất - kinh doanh cá cảnh theo quy định.

d) Sở Công Thương

Phối hợp với Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA),... thực hiện đề án xây dựng siêu thị nông nghiệp kết hợp với trung tâm giới thiệu, giao dịch, tư vấn về hoa, cây kiểng, cá cảnh trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ,... và các quận - huyện giải quyết, cân đối và tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện các Chương trình, Đề án và nghiên cứu khoa học có liên quan đến sản xuất kinh doanh cá cảnh.

e) Ủy ban nhân dân quận - huyện

Trên cơ sở Chương trình phát triển cá cảnh của Thành phố giai đoạn 2016-2020 và quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn 2025 (Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố) được điều chỉnh, Ủy ban nhân dân quận - huyện tiếp tục triển khai thực hiện.

g) Hội Nông dân, Hội Sinh vật cảnh và các Hội liên quan

Phối hợp với địa phương tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách đến các hộ nông dân tham gia sản xuất kinh doanh cá cảnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Liêm



Phụ lục: 01

Dự toán kinh phí Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2016-2020
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

Stt	Nội dung	Kinh phí 2016 - 2020	Phân kỳ dự toán kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 (đồng)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Xây dựng Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu vào thị trường Mỹ, châu Âu. (Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y)	3.902.932.000	2.601.954.400	301.954.400	391.364.400	301.954.400	305.704.400
2	Xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs) và nâng cấp, phát triển các mô hình GMPs cá cảnh hiện có. (Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)	1.500.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
3	Chương trình nghiên cứu lai tạo, nhập nội, khai thác thuần dưỡng một số loài cá tự nhiên làm cảnh và sinh sản nhân nhân tạo cá cảnh phục vụ sản xuất, kinh doanh xuất khẩu. (Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Trung tâm Công nghệ sinh học, Viện Nghiên cứu, Trường Đại học, ... có đủ năng lực nghiên cứu)	3.000.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
4	Hỗ trợ xúc tiến thương mại cá cảnh Thành phố, chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu. (Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp)	6.463.607.785	0	1.815.777.400	1.386.958.900	1.756.780.945	1.504.090.540
5	Thực hiện công tác xúc tiến thương mại và kêu gọi hợp tác đầu tư từ các đối tác trong và ngoài nước đối với "Chương trình phát triển cá cảnh Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020" (Đơn vị thực hiện: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư (ITPC))	26.251.930.000	4.300.000.000	4.730.000.000	5.203.000.000	5.723.300.000	6.295.630.000
6	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị. (Đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn)	375.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
	Tổng cộng	41.493.469.785	7.876.954.400	7.822.731.800	7.956.323.300	8.757.035.345	9.080.424.940





Phụ lục: 02

Đánh toán kinh phí thực hiện chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu vào thị trường Mỹ, châu Âu

Ban hành kèm theo Quyết định số **1578** /QĐ-UBND ngày **02** tháng **4** năm 2016)

Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y

Stt	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										Ghi chú
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Xây dựng hệ thống thông tin dịch bệnh cá cảnh				3,902,932,000		2,601,954,400		301,954,400		391,364,400		301,954,400		305,704,400	
I	Duy trì chung 4 điểm giám sát dịch bệnh vi rút mùa xuân (SVC), bệnh Koi Herpes virus (KHV): 30 mẫu/lần; 02 lần/năm				3,800,388,000		2,600,077,600		300,077,600		300,077,600		300,077,600		300,077,600	
1	Công lấy và gửi mẫu giám sát	ngày	70,000	80	5,600,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	
2	Phí mua mẫu (3kg/lần/điểm x 2 lần/năm x 4 điểm)	kg	100,000	120	12,000,000	24	2,400,000	24	2,400,000	24	2,400,000	24	2,400,000	24	2,400,000	
3	Chi phí vật tư, dụng cụ lấy mẫu, Bao gồm 02 thùng đựng mẫu/dợt * 02 lần/năm * 04 điểm; túi nylon, nước đá khô, viết lông không xóa, giấy dán nhận diện mẫu)		2,000,000	5	10,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	1	2,000,000	Bao gồm 02 thùng đựng mẫu/dợt * 02 lần/năm * 04 điểm; túi nylon, nước đá khô, viết lông không xóa, giấy dán nhận diện mẫu)
4	Xăng xe phục vụ lấy mẫu (xe Chi cục Thú y)	lít	21,600	480	10,368,000	96	2,073,600	96	2,073,600	96	2,073,600	96	2,073,600	96	2,073,600	
5	Phí xét nghiệm bệnh vi rút mùa xuân SVC (nuôi cấy tế bào)	mẫu	485,000	1,200	582,000,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	Vận dụng thông tư TT04/2012/TT-BTC, tại phụ lục 3 Phí chẩn đoán thú y, II, 1, 1.3 các vi rút khác mức thu 485.000 đồng. Thanh toán theo hợp đồng.
6	Phí xét nghiệm bệnh KHV (nuôi cấy tế bào)	mẫu	485,000	1,200	582,000,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	240	116,400,000	Vận dụng thông tư TT04/2012/TT-BTC, tại phụ lục 3 Phí chẩn đoán thú y, II, 1, 1.3 các vi rút khác mức thu 485.000 đồng. Thanh toán theo hợp đồng.

Stt	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										Ghi chú
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
7	Chi phí mua hóa chất, testkit xét nghiệm KHV (PCR)	mẫu	200,000	1,200	240,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	240	48,000,000	Vận dụng thông tư TT04/2012/TT-BTC, tại phụ lục 3 Phi chuẩn đoán thú y, II, 1, 1.3 các vi rút khác mức thu 485.000 đồng
8	Dự trừ phí gửi mẫu đối chứng SVC	mẫu	485,000	50	24,250,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	
9	Dự trừ phí gửi mẫu đối chứng KHV	mẫu	485,000	50	24,250,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	10	4,850,000	
10	Công giám sát tình hình dịch bệnh tại cơ sở	ngày	70,000	80	5,600,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	16	1,120,000	
11	Xăng xe phục vụ thực hiện giám sát (xe cá nhân):	lít	21,600	200	4,320,000	40	864,000	40	864,000	40	864,000	40	864,000	40	864,000	Xăng xe phục vụ thực hiện giám sát (xe cá nhân: 04 lần/năm * 02 người * 02 ngày/04 cơ sở* 75 km, trung bình 30km/lít)
12	Trang bị hệ thống xử lý mô tự động		2,300,000,000	1	2,300,000,000	1	2,300,000,000									
II	Kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học				9,384,000		1,876,800		1,876,800		1,876,800		1,876,800		1,876,800	Đính kèm bảng báo giá
1	Kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, an toàn sinh học tại cơ sở: 02 lần/ năm * 03 người * 02 cơ sở/01 ngày.	ngày	70,000	60	4,200,000	12	840,000	12	840,000	12	840,000	12	840,000	12	840,000	
2	Xăng xe phục vụ kiểm tra, đánh giá (xe Chi cục Thú y: 02 lần/năm * 02 lần/04 cơ sở * 80 km/lần (Trung bình 100km/15lít).	lít	21,600	240	5,184,000	48	1,036,800	48	1,036,800	48	1,036,800	48	1,036,800	48	1,036,800	
III	Mời đoàn châu Âu đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh. Kinh phí theo chi phí tiếp đoàn	lần		1	87,160,000					1	87,160,000					
1	Chi vé máy bay (khứ hồi)	người	25,000,000	3	75,000,000					3	75,000,000					Thanh toán theo chứng từ thực tế
2	Chi phí khách sạn (03 người * 02 ngày)	người	500,000	6	3,000,000					6	3,000,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản C.
3	Tiền ăn (04 người: 03 châu âu + 01 phiên dịch * 02 ngày)	người	270,000	8	2,160,000					8	2,160,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản d.

Stt	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)										Ghi chú
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
4	Thuê phiên dịch (02 ngày)	người	1,000,000	2	2,000,000					2	2,000,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản g.
5	Chi phí dịch thuật tài liệu	trang	100,000	50	5,000,000					50	5,000,000					Vận dụng thông tư 01/2010/BTC Điều 2, Mục 1, Khoản g.
IV	Báo cáo sơ kết, tổng kết chương trình				6,000,000						2,250,000				3,750,000	
1	Sơ kết chương trình	lần		1	2,250,000					1	2,250,000					
1.1	Chi photo tài liệu	bộ	50,000	30	1,500,000					30	1,500,000					Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản e.
1.2	Chi tiền nước uống 30 người /lớp* 5.000 đồng/người/ngày	người	5,000	30	150,000					30	150,000					Vận dụng TT 97/2010/BTC, Điều 4, Mục 2, Khoản d
1.3	Tiền ăn trưa cho 30 người * 20.000 đồng/người /ngày	người	20,000	30	600,000					30	600,000					Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản a.
2	Tổng kết chương trình	lần		1	3,750,000									1	3,750,000	
2.1	Chi photo tài liệu	bộ	50,000	50	2,500,000									50	2,500,000	Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản e.
2.2	Chi tiền nước uống 50 người /lớp* 5.000 đồng/người/ngày	người	5,000	50	250,000									50	250,000	Theo TT 97/2010/BTC, Điều 4, Mục 2, Khoản d
2.3	Tiền ăn trưa cho 50 người * 20.000 đồng/người /ngày	người	20,000	50	1,000,000									50	1,000,000	Vận dụng Thông tư số 97/2010 TT-BTC ngày 6/7/2011 - Phần II Điều 4 mục 2 khoản a.

Phụ lục: 03

Dự toán kinh phí thực hiện chương trình xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản



Số TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỉ lệ hỗ trợ (%)	Giai đoạn 2016 - 2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)									
					Số lượng	Thành tiền	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
							Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
	Xây dựng 04 mô hình thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh					1,500,000,000		300,000,000		300,000,000		300,000,000		300,000,000		300,000,000
I	Công tác tổ chức, hướng dẫn, triển khai tập huấn					18,500,000		3,700,000		3,700,000		3,700,000		3,700,000		3,700,000
1	Chi hội trường và trang trí phòng nền (tại Sở NN-PTNT)	lần	1,900,000	100%	5	9,500,000	1	1,900,000	1	1,900,000	1	1,900,000	1	1,900,000	1	1,900,000
2	Photocopy, đóng tài liệu tập huấn	bộ	20,000	100%	150	3,000,000	30	600,000	30	600,000	30	600,000	30	600,000	30	600,000
3	Nước uống, hỗ trợ tiền ăn cho người tham dự (người/ngày)	người	40,000	100%	150	6,000,000	30	1,200,000	30	1,200,000	30	1,200,000	30	1,200,000	30	1,200,000
II	Hỗ trợ mua vật liệu xây dựng và nâng cấp 04 mô hình sản xuất cá cảnh					1,420,900,000		284,180,000		284,180,000		284,180,000		284,180,000		284,180,000
1	Vật liệu để xây 100 hồ xi măng trải bạt nhựa (qui cách 01 hồ: 3 x 2 x 0.6m; diện tích đáy hồ: 6 m ²)					654,400,000		130,880,000		130,880,000		130,880,000		130,880,000		130,880,000
1.1	Gạch ống (400 viên/hồ)	viên	1,000	30%	200,000	60,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000	40,000	12,000,000
1.2	Cát (2 m ³ /hồ)	m ³	300,000	30%	1,000	90,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000	200	18,000,000
1.3	Đá (4x6) dùng trong kết cấu nền móng, đáy hồ (0.6 m ³ /hồ)	m ³	410,000	30%	300	36,900,000	60	7,380,000	60	7,380,000	60	7,380,000	60	7,380,000	60	7,380,000
1.4	Xi măng (4 bao/hồ)	bao	100,000	30%	2,000	60,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000	400	12,000,000
1.5	Sắt cuộn (phi 6) dùng trong kết cấu móng và kiên hồ (10 kg/hồ)	kg	20,000	30%	5,000	100,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000	1,000	20,000,000
1.6	Bạt nhựa (15 m ² /hồ)	m ²	27,000	30%	7,500	202,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000	1,500	40,500,000
1.7	Lưới che nắng (7 m ² /hồ)	m ²	30,000	30%	3,500	105,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000	700	21,000,000
2	Lắp đặt 400 hồ kính (qui cách hồ: 1.2 x 0.5 x	m ²	600,000	30%	4,600	348,000,000	920	69,600,000	920	69,600,000	920	69,600,000	920	69,600,000	920	69,600,000

Số TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỉ lệ hỗ trợ (%)	Giai đoạn 2016 - 2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)									
							Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
2.2	Kính thành hồ (dày 5 ly): 1.7 m ² /hồ	m ²	200,000	30%	3,400	204,000,000	680	40,800,000	680	40,800,000	680	40,800,000	680	40,800,000	680	40,800,000
2.2	Kính đáy hồ (dày 10 ly): 0.6 m ² /hồ	m ²	400,000	30%	1,200	144,000,000	240	28,800,000	240	28,800,000	240	28,800,000	240	28,800,000	240	28,800,000
3	Lắp đặt khung sắt V4 đỡ hồ kính: 200 khung (2 hồ/khung) (qui cách khung sắt V4: 1.2 x 1 x 0.5m; 01 khung sắt V4 cần 13m sắt V4; 01 cây sắt V4 dài 4m)	cây	300,000	30%	3,250	292,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000	650	58,500,000
4	Ống PVC (phi 27) lắp đặt theo hồ kính: 5 m ống/ 2 hồ	mét	30,000	30%	5,000	45,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000	1,000	9,000,000
5	Van nhựa (phi 27) lắp đặt theo ống PVC: 2 van / hồ	cái	30,000	30%	4,000	36,000,000	800	7,200,000	800	7,200,000	800	7,200,000	800	7,200,000	800	7,200,000
6	Máy bơm nước (công suất: 1.5 HP)	cái	3,000,000	30%	50	45,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000	10	9,000,000
III	Phí triển khai 04 mô hình					60,600,000		12,120,000		12,120,000		12,120,000		12,120,000		12,120,000
1	Xăng xe ô tô 04 chỗ (định mức nhiên liệu: 14 lít/100 km) Quảng đường ô tô chạy: 200	lít	21,600	100%	1,250	27,000,000	250	5,400,000	250	5,400,000	250	5,400,000	250	5,400,000	250	5,400,000
2	Công tác phí khảo sát, theo dõi triển khai thực hiện mô hình: 02 cán bộ kỹ thuật x 12 ngày x 04 mô hình	ngày	70,000	100%	480	33,600,000	96	6,720,000	96	6,720,000	96	6,720,000	96	6,720,000	96	6,720,000



Phụ lục: 04

Dự toán kinh phí Hỗ trợ xúc tiến thương mại cá cảnh Thành phố, chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu giai đoạn 2016 – 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1578 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
						Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
Tổng cộng					6,463,607,785			1,815,777,400			1,386,958,900			1,756,780,945			1,504,090,540	
I	Tham gia gian hàng hội chợ tại nước ngoài (tai Singapore)				2,226,150,124			1,080,655,400						1,145,494,724				
1	Chi phí thuê gian hàng (3x3m / gian)	gian	120,000,000	6	763,848,000	3	3%	370,800,000				3	6%	393,048,000				Theo thực tế
2	Chi phí thiết kế, thi công gian hàng chung				254,616,000			123,600,000						131,016,000				Theo thực tế
2.1	Thuê thiết kế toàn bộ	lần	5,000,000	2	10,609,000	1	3%	5,150,000				1	6%	5,459,000				Theo thực tế
2.2	Thi công vách gian hàng	m ²	650,000	120	82,750,200	60	3%	40,170,000				60	6%	42,580,200				Theo thực tế
2.3	Thi công background, standee	lần	6,000,000	2	12,730,800	1	3%	6,180,000				1	6%	6,550,800				Theo thực tế
2.4	Thuê thiết bị, tủ	lần	20,000,000	2	42,436,000	1	3%	20,600,000				1	6%	21,836,000				Theo thực tế
2.5	Thi công bục, kệ gian hàng	lần	50,000,000	2	106,090,000	1	3%	51,500,000				1	6%	54,590,000				Theo thực tế
3	Chi phí vé máy bay quốc tế (singapo)	người	9,500,000	16	161,256,800	8	3%	78,280,000				8	6%	82,976,800				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 1, điểm a.iii) (Thanh toán theo chứng từ thực tế)

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
						Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
4	Chi phí thuê phòng nghỉ (75 USD/người x 5 ngày = 375 USD = 7.875.000VND) Tỷ giá: 1 USD =	người	7,875,000	16	133,673,400	8	3%	64,890,000				8	6%	68,783,400				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Phụ lục)
5	Tiền thuê phương tiện từ sân bay (100 USD/1 lượt xuất và nhập cảnh/người = 2.100.000 VND)	người	2,100,000	16	35,646,240	8	3%	17,304,000				8	6%	18,342,240				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Phụ lục)
6	Tiền ăn và tiền tiêu vật cho cán bộ đi công tác (70 USD x 6 ngày = 420 USD = 8.820.000 VND)	người	8,820,000	16	149,714,208	8	3%	72,676,800				8	6%	77,037,408				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Phụ lục)
7	Bảo hiểm (50 USD/người = 1.050.000đ)	người	1,050,000	16	17,823,120	8	3%	8,652,000				8	6%	9,171,120				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 2, điểm b.v)
8	Tiền điện thoại, fax, internet (80 USD)	đoàn	1,680,000	2	3,564,624	1	3%	1,730,400				1	6%	1,834,224				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 2, điểm a.v)

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
						Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
9	Tiền cước hành lý, tài liệu mang theo phục vụ cho đoàn công tác (100 USD/ đoàn)	đoàn	2,100,000	2	4,455,780	1	3%	2,163,000				1	6%	2,292,780				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 2, điểm b.iv)
10	Đi lại (80 USD/người/nước = 1,680,000đ)	người	1,680,000	16	28,516,992	8	3%	13,843,200				8	6%	14,673,792				Thông tư số 102/2012/T T-BTC ngày 21/06/2012 (Điều 3, khoản 2, điểm b.iii)
11	Thuê phiên dịch, hướng dẫn (200 USD/ngày/người = 4.200.000)	ngày	4,200,000	12	53,469,360	6	3%	25,956,000				6	6%	27,513,360				Theo thực tế
12	Chi phí thiết kế, in ấn brochure quảng bá sản phẩm	lần	12,000,000	2	25,461,600	1	3%	12,360,000				1	6%	13,101,600				Theo thực tế
13	Thuê hồ cá ở nước ngoài (DxRXC: 1,2x0,4x0,8m)	hồ	35,000,000	16	594,104,000	8	3%	288,400,000				8	6%	305,704,000				Theo thực tế
II	Tổ chức triển lãm cá cảnh				1,595,054,292						792,318,200						839,857,292	
1	Công tác chuẩn bị				50,222,800						42,400,000						44,944,000	Theo thực tế
1.1	Văn phòng phẩm, tem thư, thẻ BTC, thẻ đơn vị tham gia, gửi thư, photo tài liệu, in ấn,...				37,121,200						18,020,000						19,101,200	Theo thực tế
a	Gửi thư	lần	2,000,000	2	4,367,200				1	6%	2,120,000				1	6%	2,247,200	Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
						Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
b	Photo in ấn	lần	5,000,000	2	10,918,000				1	6%	5,300,000				1	6%	5,618,000	Theo thực tế
c	Văn phòng phẩm	lần	7,000,000	2	15,285,200				1	6%	7,420,000				1	6%	7,865,200	Theo thực tế
d	Thẻ gian hàng	lần	3,000,000	2	6,550,800				1	6%	3,180,000				1	6%	3,370,800	Theo thực tế
1.2	Làm ngoài giờ, thứ 7, chủ nhật	giờ	30,000	400	13,101,600				200	6%	6,360,000				200	6%	6,741,600	Thanh toán theo Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC
2	Thiết kế, thi công, dàn dựng trang trí khu vực triển lãm	lần			201,917,492						98,018,200						103,899,292	Theo thực tế
2.1	Thuê nhà bạt	m2	116,000	240	30,395,712				120	6%	14,755,200				120	6%	15,640,512	Theo thực tế
2.2	Thi công vách gian hàng	m2	280,000	160	48,912,640				80	6%	23,744,000				80	6%	25,168,640	Theo thực tế
2.3	Thi công background, standee	m2	285,000	60	18,669,780				30	6%	9,063,000				30	6%	9,606,780	Theo thực tế
2.4	Thuê kê, bảng tên, bảng thuyết minh	lần	25,000,000	2	54,590,000				1	6%	26,500,000				1	6%	28,090,000	Theo thực tế
2.5	Thuê quạt, thiết bị khác	cái	650,000	24	17,032,080				12	6%	8,268,000				12	6%	8,764,080	Theo thực tế
2.6	Công thi công, tháo gỡ	lần	10,000,000	2	21,836,000				1	6%	10,600,000				1	6%	11,236,000	Theo thực tế
2.7	Thuê trực, bảo vệ (200,000 đồng/ca x 3 người x 2 ca = 1.200.000 đồng)	ngày	1,200,000	8	10,481,280				4	6%	5,088,000				4	6%	5,393,280	Theo thực tế
3	Chi phí triển lãm cá cảnh				851,604,000						413,400,000				1		438,204,000	Theo thực tế
3.1	Trình diễn bằng tiểu cảnh	mô hình	20,000,000	6	131,016,000				3	6%	63,600,000				3	6%	67,416,000	Theo thực tế
3.2	Trình diễn trong hồ cá	hồ	6,000,000	110	720,588,000				55	6%	349,800,000				55	6%	370,788,000	Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020					
				Số lượng	Thành tiền		Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền			
4	Chi phí xe vận chuyển hồ kiếng, thiết bị, dụng cụ	xe	6,000,000	6	39,304,800				3	6%	19,080,000				3	6%	20,224,800	Theo thực tế
5	Chi phí quảng bá, tuyên truyền	lần	20,000,000	2	43,672,000				1	6%	21,200,000				1	6%	22,472,000	Theo thực tế
6	Thi công, dàn dựng, thuê mướn, trang trí sân khấu				408,333,200						198,220,000						210,113,200	Theo thực tế
6.1	Thi công, lắp dựng sân khấu (10x10m)	lần	100,000,000	2	218,360,000				1	6%	106,000,000				1	6%	112,360,000	Theo thực tế
6.2	Thuê mướn trang thiết bị âm thanh, đèn, quạt	lần	40,000,000	2	87,344,000				1	6%	42,400,000				1	6%	44,944,000	Theo thực tế
6.3	Tổ chức lễ khai mạc, bể mạc gồm: văn nghệ, nước uống, thư mời, thiết bị phục vụ	lần	47,000,000	2	102,629,200				1	6%	49,820,000				1	6%	52,809,200	Theo thực tế
III	Hỗ trợ nâng cấp khu kinh doanh cá cảnh hiện hữu để gắn kết du lịch (Phối hợp Sở Du lịch)				1,676,010,979						410,970,000				409,772,625		457,430,854	Theo thực tế
1	Hỗ trợ thiết kế, in ấn phẩm quảng bá khu chuyên kinh doanh cá cảnh (tờ gấp, poster)				67,810,050						32,445,000						35,365,050	Theo thực tế
1.1	Tờ gấp (1,500 tờ)	lần	12,000,000	2	25,832,400	1	3%	12,360,000							1	9%	13,472,400	Theo thực tế
1.2	Poster (1.000 tờ)	lần	19,500,000	2	41,977,650	1	3%	20,085,000							1	9%	21,892,650	Theo thực tế
2	Chi phí thuê nơi đặt ấn phẩm tại nơi tập trung khách du lịch (Phối hợp Sở Du lịch)	địa điểm	2,500,000	37	100,003,395	7	3%	18,025,000	10	3%	26,522,500	10	3%	27,318,175	10	3%	28,137,720	Theo thực tế
3	Hỗ trợ thiết kế, in ấn bảng hiệu	cửa hàng	15,000,000	40	646,370,372	10	3%	154,500,000	10	3%	159,135,000	10	3%	163,909,050	10	3%	168,826,322	Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
						Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
4	Hỗ trợ thiết kế, thi công thiết bị trưng bày (hồ, kệ...)	cửa hàng	20,000,000	40	861,827,162	10	3%	206,000,000	10	3%	212,180,000	10	3%	218,545,400	10	3%	225,101,762	Theo thực tế
IV	Xây dựng và duy trì trang thương mại điện tử cá cảnh				564,903,783			237,632,000			107,687,600			109,724,528			112,259,655	Theo thực tế
1	Điều tra khảo sát phân tích thông tin, dữ liệu nhu cầu người tiêu dùng về trang thương mại điện tử cá cảnh	cuộc			43,342,000			43,342,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.1	Chi phí xây dựng phương án				3,000,000			3,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
a	Xây dựng đề cương tổng quát	lần	1,000,000	1	1,000,000	1	0%	1,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
b	Xây dựng đề cương chi tiết	lần	2,000,000	1	2,000,000	1	0%	2,000,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.2	Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia				2,650,000			2,650,000										Thông tư 58/TT-BTC
a	Người chủ trì	người	200,000	1	200,000	1	0%	200,000										Thông tư 58/TT-BTC
b	Thư ký	người	150,000	1	150,000	1	0%	150,000										Thông tư 58/TT-BTC
c	Đại biểu mời tham dự	người	70,000	20	1,400,000	20	0%	1,400,000										Thông tư 58/TT-BTC
d	Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	báo cáo	300,000	3	900,000	3	0%	900,000										Thông tư 58/TT-BTC
1.3	Lập mẫu phiếu điều tra				2,000,000			2,000,000										Thông tư 58/TT-BTC

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú	
				Số lượng	Thành tiền	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020				
						Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền		
	Xây dựng phiếu khảo sát (trên 20 chỉ tiêu)	mẫu	500,000	4	2,000,000	4	0%	2,000,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.4	Photo mẫu phiếu điều tra	lần	700,000	1	700,000	1	0%	700,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.5	Chi phí hỗ trợ cho người cung cấp thông tin (500 phiếu, 20 chỉ tiêu/phiếu)	phiếu	30,000	500	15,000,000	500	0%	15,000,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.6	Chi phí tập huấn cho điều tra viên	người	45,000	6	270,000	6	0%	270,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.7	Chi phí cho điều tra viên thuê ngoài (8 phiếu/người/ngày); 1.150.000 đồng/22 ngày $2x\% = 130.000$ đồng)	ngày công	130,000	63	8,190,000	63	0%	8,190,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.8	Công tác phí cho cán bộ đi kiểm tra công tác điều tra (T7, CN)	ngày	70,000	5	350,000	5	0%	350,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.9	Xử lý số liệu (500 phiếu): 250đ/mục tin x 20 mục tin = 500 đ/phiếu điều tra				0			-											Thông tư 58/TT-BTC
1.10	Thuê chuyên gia phân tích kết quả điều tra	báo cáo	1,000,000	1	1,000,000	1	0%	1,000,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.11	Chi viết báo cáo kết quả điều tra				8,000,000			8,000,000											Thông tư 58/TT-BTC
a	Báo cáo phân tích theo chuyên đề	báo cáo	3,000,000	1	3,000,000	1	0%	3,000,000											Thông tư 58/TT-BTC
b	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra	báo cáo	5,000,000	1	5,000,000	1	0%	5,000,000											Thông tư 58/TT-BTC
1.12	Chi công bố kết quả điều tra				2,182,000			2,182,000											Thông tư 58/TT-BTC

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú	
				Số lượng	Thành tiền	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020				
						Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền		
a	Chi phí trang trí hội trường (banner)	lần	300,000	1	300,000	1	0%	300,000											Thông tư 58/TT-BTC
b	Người chủ trì	người	200,000	1	200,000	1	0%	200,000											Thông tư 58/TT-BTC
c	Thư ký	người	150,000	1	150,000	1	0%	150,000											Thông tư 58/TT-BTC
d	Đại biểu mời tham dự	người	70,000	20	1,400,000	20	0%	1,400,000											Thông tư 58/TT-BTC
e	Chi phí photo tài liệu	lần	6,000	22	132,000	22	0%	132,000											Thông tư 58/TT-BTC
2	Xây dựng giao diện	lần	30,000,000	1	30,000,000	1	3%	30,900,000											Theo thực tế
3	Lập trình chức năng	lần	50,000,000	1	50,000,000	1	3%	51,500,000											Theo thực tế
4	Thuê Server	lần	20,000,000	4	86,619,807	1	3%	20,600,000	1	3%	21,218,000	1	3%	21,854,540	1	3%	22,947,267		Theo thực tế
5	Triển khai cài đặt	lần	3,000,000	1	3,090,000	1	3%	3,090,000											Theo thực tế
6	Chi phí vận hành	lần	3,000,000	1	3,090,000	1	3%	3,090,000											Theo thực tế
7	Chi phí xây dựng chiến lược quảng bá Website sau vận hành				189,601,976			45,320,000			46,679,600			48,079,988			49,522,388		Theo thực tế
7.1	Quảng cáo trên trang google (2.000.000 đồngx12 tháng = 24.000.000 đồng)	lần	24,000,000	4	103,419,259	1	3%	24,720,000	1	3%	25,461,600	1	3%	26,225,448	1	3%	27,012,211		Theo thực tế
7.2	Quảng cáo trên trang vnexpress (20.000.000 đồng/tuần/năm)	lần	20,000,000	4	86,182,716	1	3%	20,600,000	1	3%	21,218,000	1	3%	21,854,540	1	3%	22,510,176		Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)												Ghi chú
						Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	
8	Chi phí bảo trì, quản trị Website (0,5x1.150.000đồng=575.000 đồng)	lần	575,000	4	2,300,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
9	Chi phí mã hóa, nhập liệu Website (0,5x1.150.000đồng = 575,000 đồng)	lần	575,000	4	2,300,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	1	0%	575,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014
10	Chi phí cập nhật nội dung, viết bài, đăng hình ảnh				154,560,000			38,640,000			38,640,000			38,640,000			38,640,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
10.1	Chi phí ban biên tập (1x1.150.000đồng x 12 tháng = 13.800.000 đồng)	lần	13,800,000	4	55,200,000	1	0%	13,800,000	1	0%	13,800,000	1	0%	13,800,000	1	0%	13,800,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
10.2	Chi phí viết bản tin (0,3x1.150.000đồng =345.000 đồng)	bản tin	345,000	192	66,240,000	48	0%	16,560,000	48	0%	16,560,000	48	0%	16,560,000	48	0%	16,560,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
10.3	Chi phí viết bài chuyên đề (0,6x1.150.000đồng=690.000 đồng)	chuyên đề	690,000	48	33,120,000	12	0%	8,280,000	12	0%	8,280,000	12	0%	8,280,000	12	0%	8,280,000	Theo QĐ 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014 mục IV
V	Hỗ trợ xây dựng tờ bướm, pano...	cái	12,000,000	28	361,967,408	7	3%	86,520,000	7	3%	89,115,600	7	3%	91,789,068	7	3%	94,542,740	Theo thực tế





Phụ lục: 05

Dự toán kinh phí Hỗ trợ xúc tiến thương mại cá nhân Thành phố, chủ yếu là đẩy mạnh xuất khẩu giai đoạn 2016 – 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1578 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													
						Năm 2016		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền
Tổng cộng					26,251,930,000		4,300,000,000		10%	4,730,000,000		10%	5,203,000,000		10%	5,723,300,000		10%	6,295,630,000
I	Tham gia gian hàng hội chợ tại nước ngoài (tại Đức)	lần		5	10,989,180,000	1	1,800,000,000	1	10%	1,980,000,000	1	10%	2,178,000,000	1	10%	2,395,800,000	1	10%	2,635,380,000
1	Chi phí thuê gian hàng 169EUR/m ² . Tỷ giá 1 EUR=24,600	m ²	4,157,400	180	913,728,339	36	149,666,400	36	10%	164,633,040	36	10%	181,096,344	36	10%	199,205,978	36	10%	219,126,576
2	Chi phí thiết kế, thi công gian hàng chung	lần	344,253,600	5	2,101,702,653	1	344,253,600	1	10%	378,678,960	1	10%	416,546,856	1	10%	458,201,542	1	10%	504,021,696
2.1	Thuê thiết kế toàn bộ	lần	20,000,000	5	122,102,000	1	20,000,000	1	10%	22,000,000	1	10%	24,200,000	1	10%	26,620,000	1	10%	29,282,000
2.2	Thi công và trang trí gian hàng	lần	300,000,000	5	1,831,530,000	1	300,000,000	1	10%	330,000,000	1	10%	363,000,000	1	10%	399,300,000	1	10%	439,230,000
2.3	Thi công background, standee	lần	24,253,600	5	148,070,653	1	24,253,600	1	10%	26,678,960	1	10%	29,346,856	1	10%	32,281,542	1	10%	35,509,696
3	Chi phí vé máy bay quốc tế (3,000USD/người, Tỷ giá 1 USD=21,000)	người	66,000,000	30	2,417,619,600	6	396,000,000	6	10%	435,600,000	6	10%	479,160,000	6	10%	527,076,000	6	10%	579,783,600
4	Chi phí thuê phòng nghỉ (200 EUR/người x 7 ngày = 1400 EUR = 34,440,000VND) Tỷ giá: 1 EUR = 24.600 đ	người	34,440,000	30	1,261,557,864	6	206,640,000	6	10%	227,304,000	6	10%	250,034,400	6	10%	275,037,840	6	10%	302,541,624

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													
				Năm 2016		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020				
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền
5	Tiền thuê phương tiện từ sân bay (150 EUR/1 lượt xuất và nhập cảnh/người = 3,690,000 VND)	người	3,690,000	30	135,166,914	6	22,140,000	6	10%	24,354,000	6	10%	26,789,400	6	10%	29,468,340	6	10%	32,415,174
6	Tiền ăn và tiền tiêu vật cho cán bộ đi công tác (70 USD x 7 ngày = 490 USD = 10.290.000 VND)	người	10,290,000	30	376,928,874	6	61,740,000	6	10%	67,914,000	6	10%	74,705,400	6	10%	82,175,940	6	10%	90,393,534
7	Bảo hiểm (50 USD/người = 1.050.000đ)	người	1,050,000	30	38,462,130	6	6,300,000	6	10%	6,930,000	6	10%	7,623,000	6	10%	8,385,300	6	10%	9,223,830
8	Tiền điện thoại, fax, internet (80 USD)	đoàn	1,680,000	5	10,256,568	1	1,680,000	1	10%	1,848,000	1	10%	2,032,800	1	10%	2,236,080	1	10%	2,459,688
9	Tiền cước hành lý, tài liệu mang theo phục vụ cho đoàn công tác (100 USD/đoàn)	đoàn	2,100,000	5	12,820,710	1	2,100,000	1	10%	2,310,000	1	10%	2,541,000	1	10%	2,795,100	1	10%	3,074,610
10	Đi lại (80 USD/người/nước = 1,680,000đ)	người	1,680,000	30	61,539,408	6	10,080,000	6	10%	11,088,000	6	10%	12,196,800	6	10%	13,416,480	6	10%	14,758,128
11	Thuê phiên dịch, hướng dẫn (200 USD/ngày/người = 4.200.000)	ngày	4,200,000	35	179,489,940	7	29,400,000	7	10%	32,340,000	7	10%	35,574,000	7	10%	39,131,400	7	10%	43,044,540
12	Chi phí thiết kế, in ấn brochure quảng bá sản phẩm	lần	10,000,000	5	61,051,000	1	10,000,000	1	10%	11,000,000	1	10%	12,100,000	1	10%	13,310,000	1	10%	14,641,000
13	Thuê hồ cá ở nước ngoài (DxRx C: 1,2x0,4x0,8m)	hồ	35,000,000	80	3,418,856,000	16	560,000,000	16	10%	616,000,000	16	10%	677,600,000	16	10%	745,360,000	16	10%	819,896,000
II	Tổ chức triển lãm ngày hội cá cảnh	lần		5	15,262,750,000	1	2,500,000,000	1	10%	2,750,000,000	1	10%	3,025,000,000	1	10%	3,327,500,000	1	10%	3,660,250,000
1	Công tác chuẩn bị	lần	50,000,000	5	305,255,000	1	50,000,000	1	10%	55,000,000	1	10%	60,500,000	1	10%	66,550,000	1	10%	73,205,000
2	Thiết kế, thi công, dàn dựng trang trí khu vực triển lãm	lần	850,000,000	5	5,189,335,000	1	850,000,000	1	10%	935,000,000	1	10%	1,028,500,000	1	10%	1,131,350,000	1	10%	1,244,485,000

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Giai đoạn 2016-2020		Phân kỳ dự toán kinh phí (đồng)													
						Năm 2016		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền	Số lượng	Trượt giá	Thành tiền
3	Chi phí tổ chức hội thi cá cảnh	lần	200,000,000	5	1,221,020,000	1	200,000,000	1	10%	220,000,000	1	10%	242,000,000	1	10%	266,200,000	1	10%	292,820,000
4	Chi phí thuê hồ kiếng, thiết bị, dụng cụ	lần	200,000,000	5	1,221,020,000	1	200,000,000	1	10%	220,000,000	1	10%	242,000,000	1	10%	266,200,000	1	10%	292,820,000
5	Chi phí xe vận chuyển hồ kiếng, thiết bị, dụng cụ	lần	50,000,000	5	305,255,000	1	50,000,000	1	10%	55,000,000	1	10%	60,500,000	1	10%	66,550,000	1	10%	73,205,000
6	Chi phí quảng bá, tuyên truyền	lần	50,000,000	5	305,255,000	1	50,000,000	1	10%	55,000,000	1	10%	60,500,000	1	10%	66,550,000	1	10%	73,205,000
7	Thi công, dân dựng, thuê mướn, trang trí sân khấu, tổ chức lễ khai mạc	lần	250,000,000	5	1,526,275,000	1	250,000,000	1	10%	275,000,000	1	10%	302,500,000	1	10%	332,750,000	1	10%	366,025,000
8	Thi công công chào	công	100,000,000	5	610,510,000	1	100,000,000	1	10%	110,000,000	1	10%	121,000,000	1	10%	133,100,000	1	10%	146,410,000
9	Chi phí làm tiêu cảnh	lần	250,000,000	5	1,526,275,000	1	250,000,000	1	10%	275,000,000	1	10%	302,500,000	1	10%	332,750,000	1	10%	366,025,000
10	Chi phí thuê mặt bằng tổ chức	lần	500,000,000	5	3,052,550,000	1	500,000,000	1	10%	550,000,000	1	10%	605,000,000	1	10%	665,500,000	1	10%	732,050,000

